

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29-02-2024

V/v “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Chì.

2. Ông Lê Khắc Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt- Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 479/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn B, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp AT, xã AQ, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp AT, xã AQ, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Anh B, chị T có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Lê Văn B trình bày:

Vào năm 2008 anh với chị T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AQ, huyện TP và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/3/2008.

Anh và chị T có 02 con chung tên Lê Minh N, sinh ngày 22/8/2008 và Lê Thị Trà M, sinh ngày 02/01/2012, hiện đang sống chung với anh. Anh và chị T không có tài sản chung và nợ chung.

Nguyên nhân anh yêu cầu ly hôn với chị T là do chị T có quan hệ tình cảm với người khác, anh bắt gặp 02 lần, lần đầu anh đã tha thứ, sau 03 tháng thì chị T

tiếp tục quan hệ với người đó nên anh và chị T không còn sống chung khoảng 01 tháng nay. Nay anh không còn tình cảm với chị T nên anh yêu cầu giải quyết:

- Về hôn nhân: Anh yêu cầu ly hôn với chị T. Sau khi ly hôn anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng cho anh.

- Về con chung: Hiện anh đủ điều kiện nuôi con nên anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng bị đơn Phạm Thị T trình bày:

Chị thừa nhận về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung đúng như lời trình bày của anh B. Chị và anh B không còn sống chung khoảng hơn 01 tháng nay, do tính tình không hợp nhau, chị có thiện chí hàn gắn nhiều lần với anh B nhưng anh B không đồng ý.

Đối với các yêu cầu của anh B, chị có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Chị không đồng ý ly hôn với anh B do chị còn thương anh B.

- Về con chung: Chị đồng ý giao 02 con chung cho anh B trực tiếp nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 53, 56; Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Phạm Thị T cư trú tại ấp AT, xã AQ, huyện TP, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Anh Lê Văn B và chị Phạm Thị T có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh B và chị T.

[4] Về hôn nhân: Năm 2008 anh B và chị T tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AQ, huyện TP, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/3/2008. Do đó, việc kết hôn và đăng ký kết hôn của anh B và chị T là phù hợp với quy định của pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh B cho rằng nguyên nhân anh yêu cầu ly hôn với chị T là do chị T có quan hệ tình cảm với người khác nên vợ chồng không còn sống chung khoảng hơn 01 tháng, còn chị T cho rằng vợ chồng không còn sống chung hơn 01 tháng, do tính tình không hợp nhau, chị có thiện chí hàn gắn nhiều lần với anh B nhưng anh B không đồng ý. Xét thấy: Từ khi anh B và chị T không còn sống chung đến nay không ai quan tâm ai. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo, quyết định của Tòa án nhằm tạo điều kiện để anh B và chị T hòa giải với nhau nhưng chị T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa anh B và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của anh B đối với chị T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do anh B và chị T không yêu cầu cấp dưỡng vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

[5] Về con chung: Anh B và chị T có 02 con chung Lê Minh Nhựt, sinh ngày 22/8/2008 và Lê Thị Trà Mi, sinh ngày 02/01/2012. Thấy rằng, từ khi anh B và chị T không còn sống chung, anh B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Chị T đồng ý giao các con chung cho anh B trực tiếp nuôi. Tại biên bản lấy ý kiến, cháu Nhựt và cháu Mi trình bày có nguyện vọng sống cùng với anh B. Lẽ đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu của anh B, giao cháu Lê Minh Nhựt, sinh ngày 22/8/2008 và Lê Thị Trà Mi, sinh ngày 02/01/2012 cho anh B trực tiếp nuôi là phù hợp. Do anh B không yêu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Chị Phạm Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị Phạm Thị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, anh Lê Văn B có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung: Do anh B và chị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Do anh B và chị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình: Anh Lê Văn B phải nộp theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 53, 56, 81, 82 và Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Lê Văn B. Anh Lê Văn B được ly hôn với chị Phạm Thị T. Do anh B và chị T không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: Anh Lê Văn B được trực tiếp nuôi con chung Lê Minh Nhựt, sinh ngày 22/8/2008 và Lê Thị Trà Mi, sinh ngày 02/01/2012. Do anh B không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Chị Phạm Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị Phạm Thị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, anh Lê Văn B có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Do anh B và chị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Do anh B và chị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Lê Văn B phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000476 ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP và đã nộp xong.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự;
- UBND xã AQ;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Miêng-Lê Mộng linh

Trần Thị Vân

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Vân